

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TRS)

CTCP Vận tải và Dịch vụ Hàng hải

Ngày 31/12/2024	17,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần 2024
1,077
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 65.0 6.4%

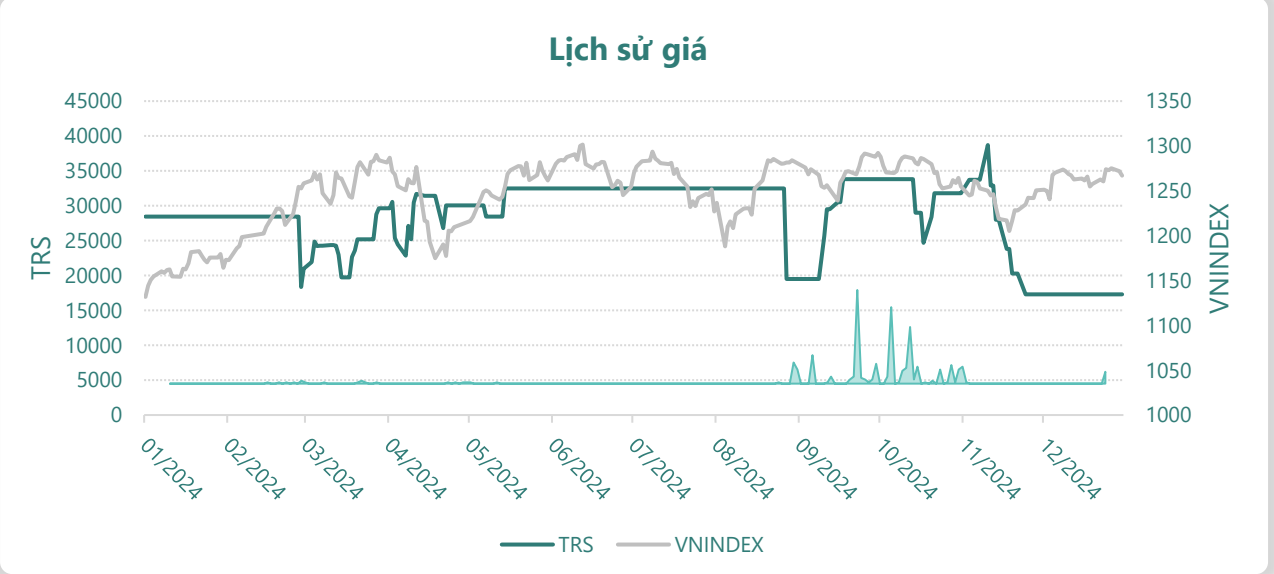
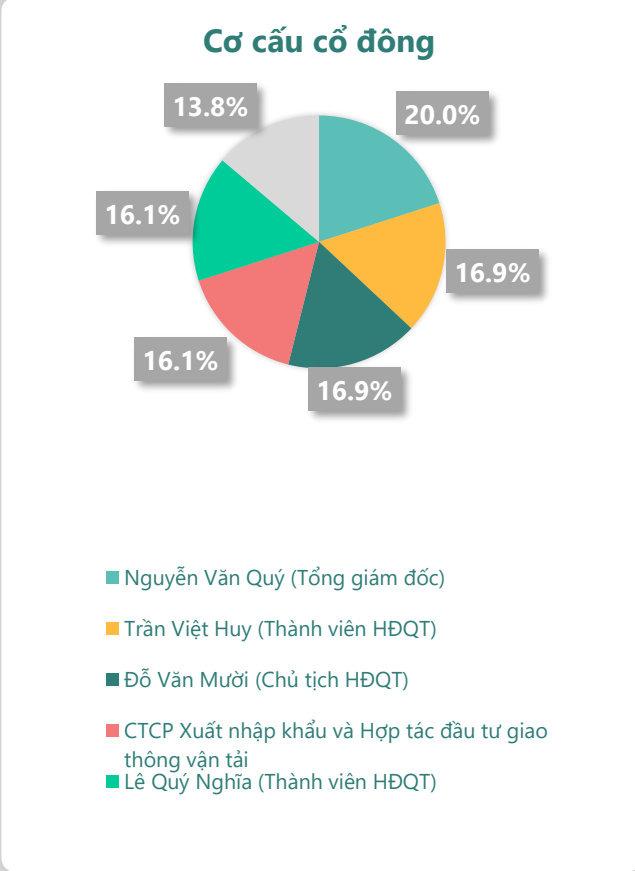
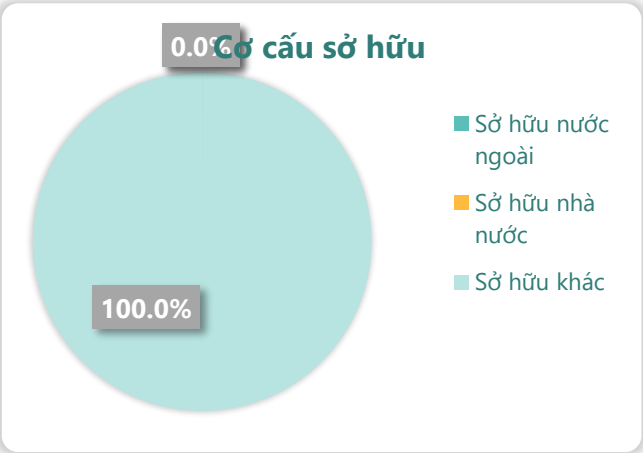
LN thuần 2024
36.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.30 28.9%

LN sau thuế 2024
35.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.10 29.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.3%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE 2024
14.4%
YoY: +/-▲ 2.0%

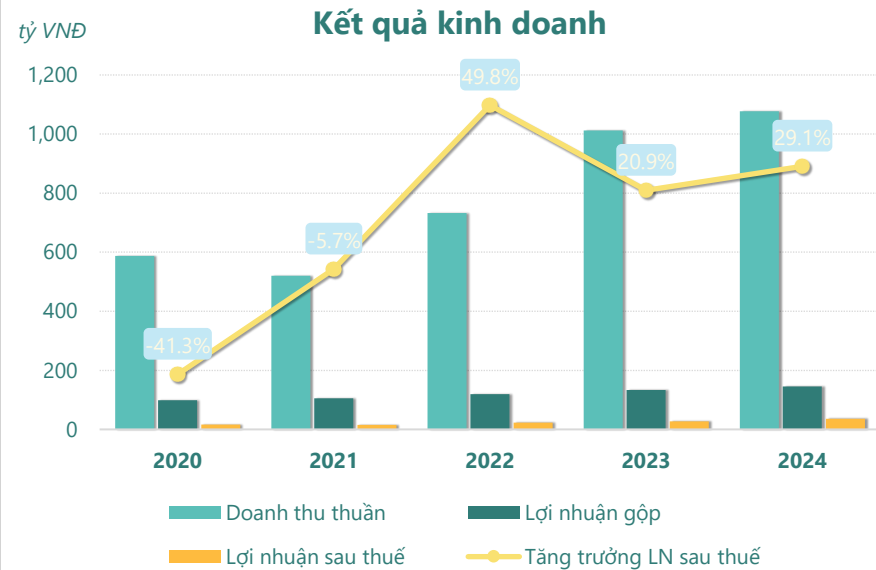
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,300 - 38,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	113
Số lượng CPLH (CP)	6,532,168
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.54)
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **TRS** ghi nhận doanh thu thuần **1,077** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **35.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.43%** và **tăng 29.1%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

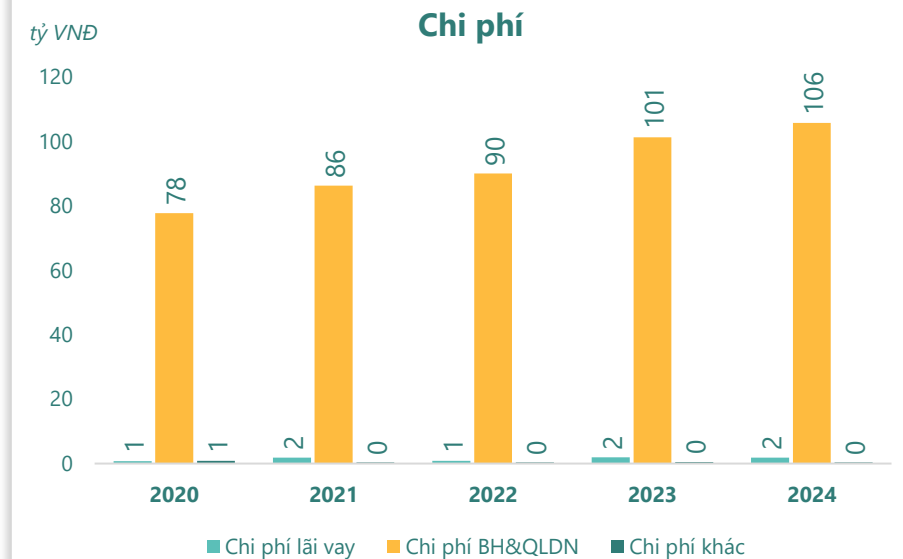
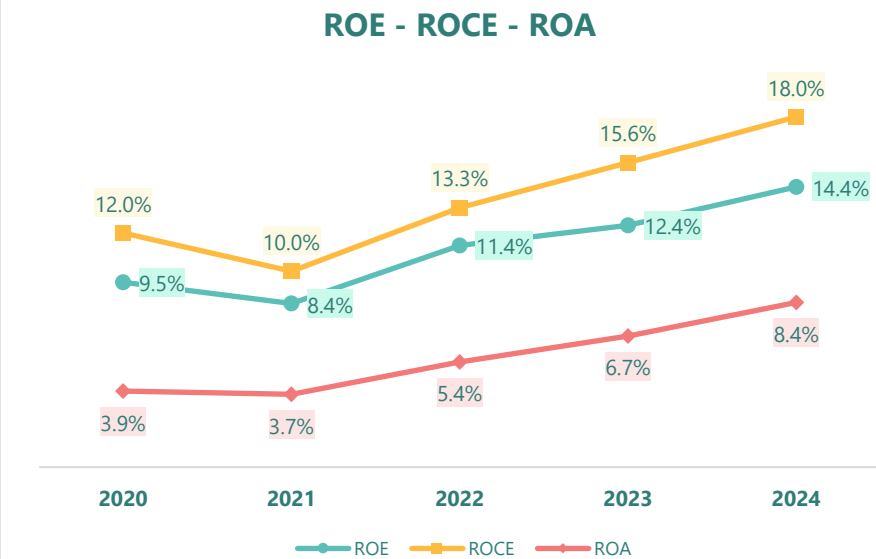
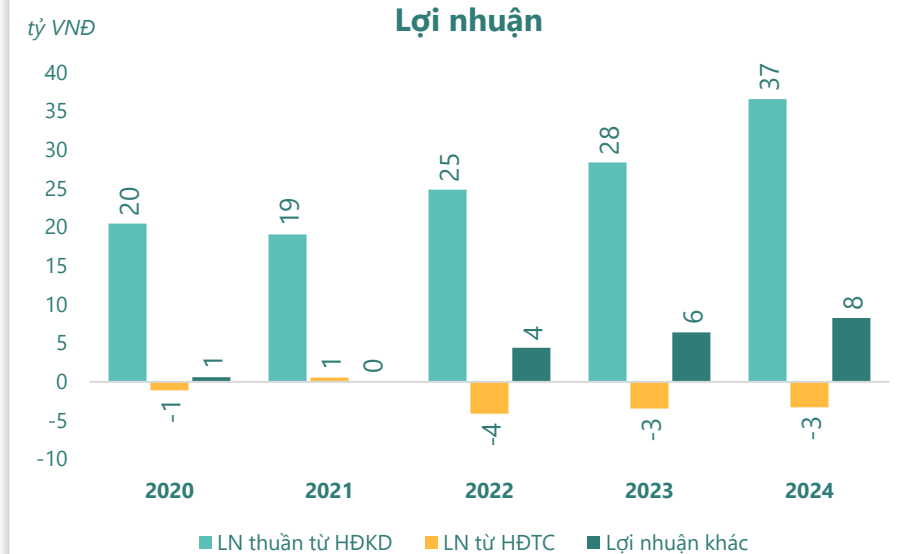
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TRS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **36.55** tỷ đồng, **tăng lên 8.21** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (25.85 tỷ đồng) là 10.70 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.83** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **105.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.40** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của TRS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **14.4%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

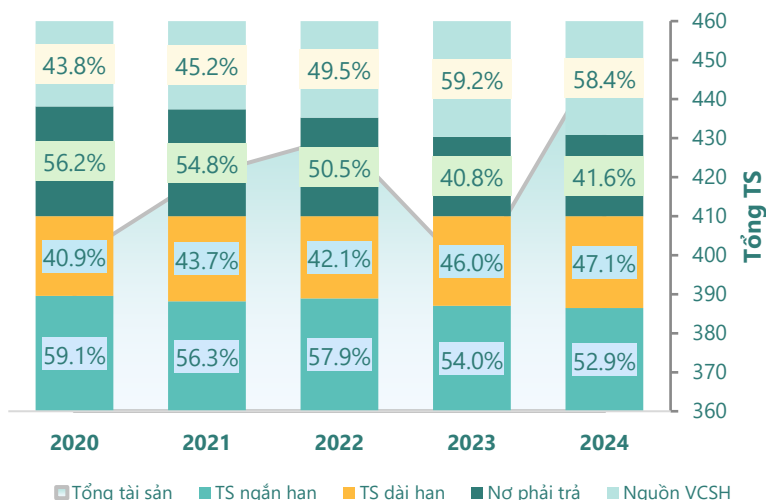




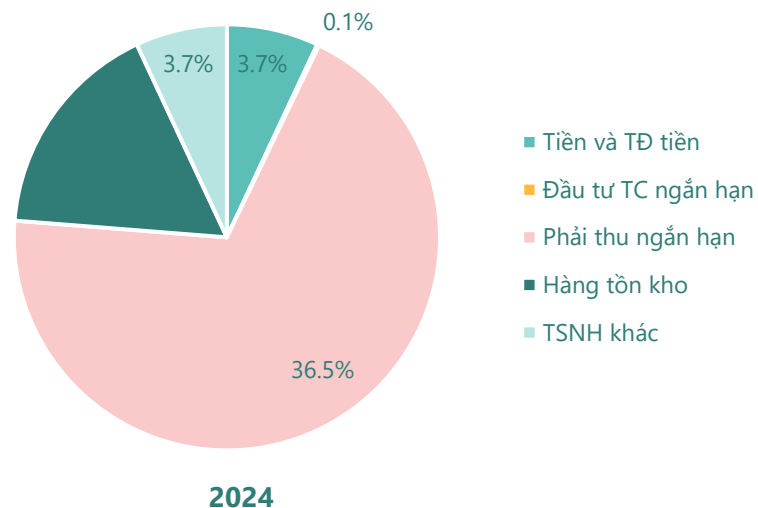
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

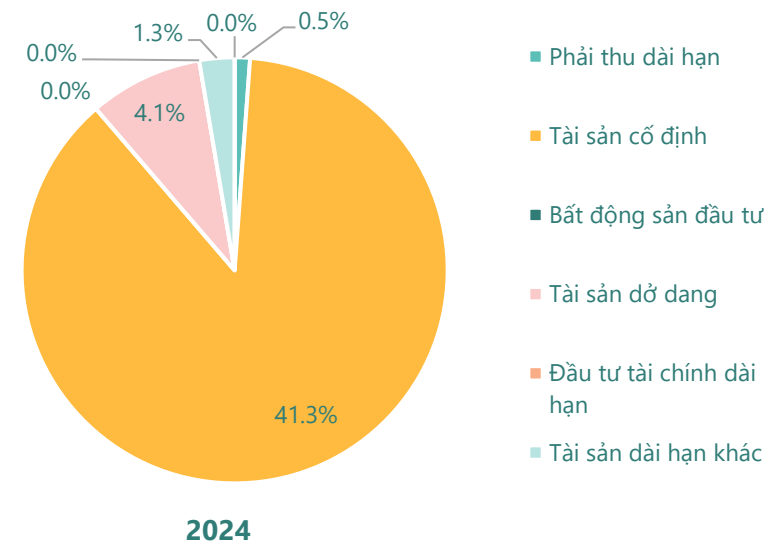
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TRS** năm 2024 tăng trưởng **14.7%** so với năm trước, đạt **452.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.9% và 47.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TRS đạt **239.4** tỷ đồng, tăng trưởng **12.2%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **52.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.88% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

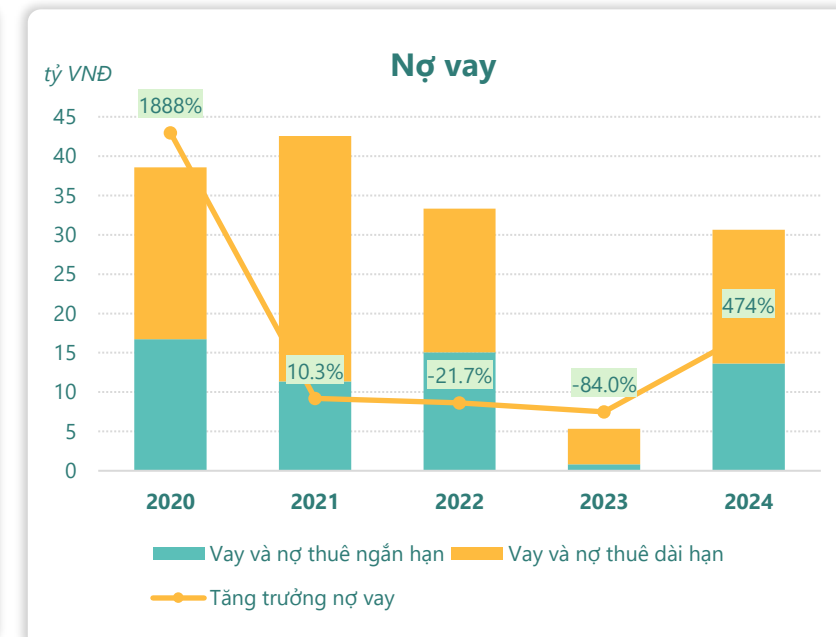
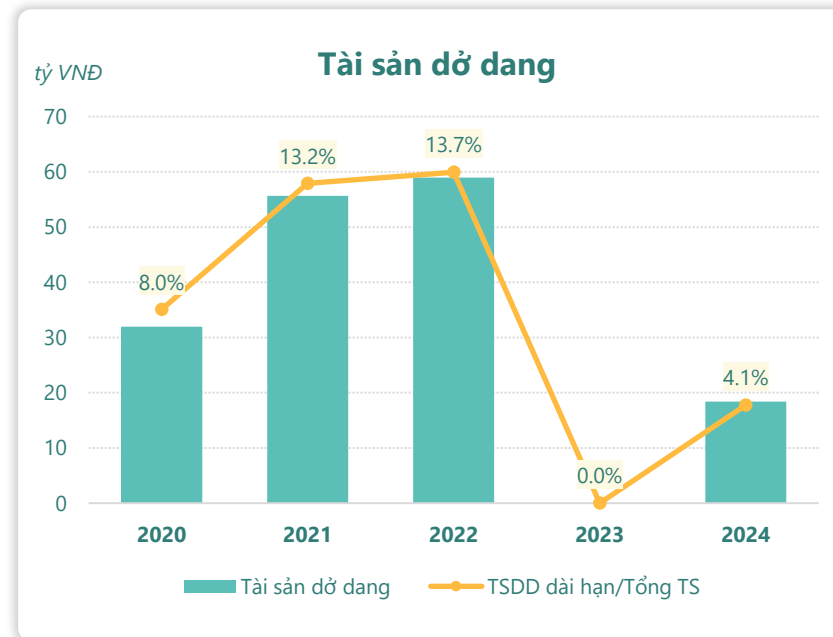
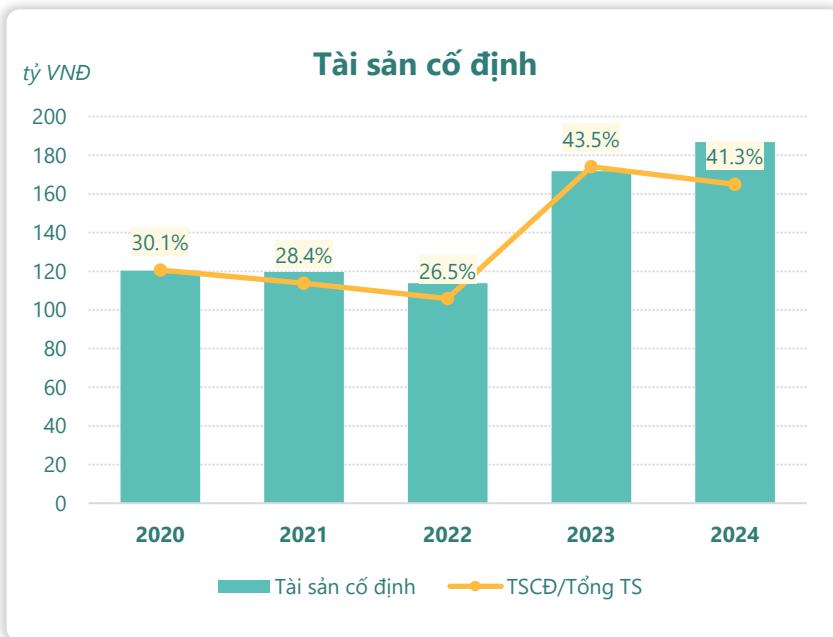
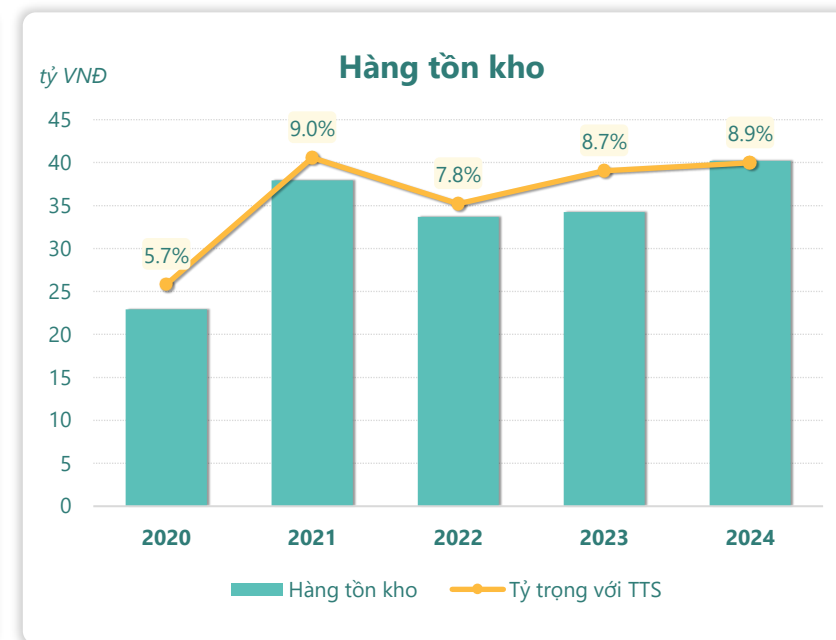
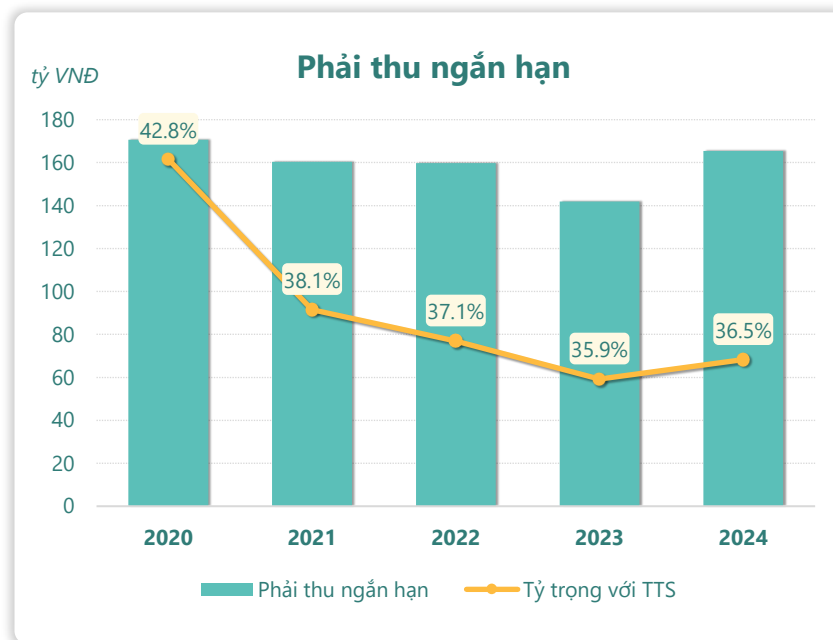
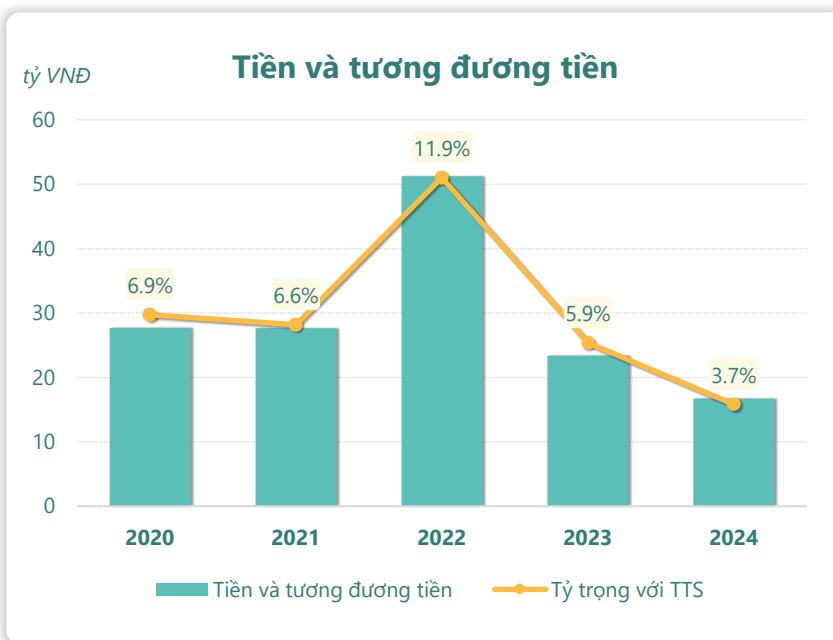
Tài sản dài hạn tăng trưởng **17.6%** so với năm trước và đạt **213.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **47.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 4.06%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

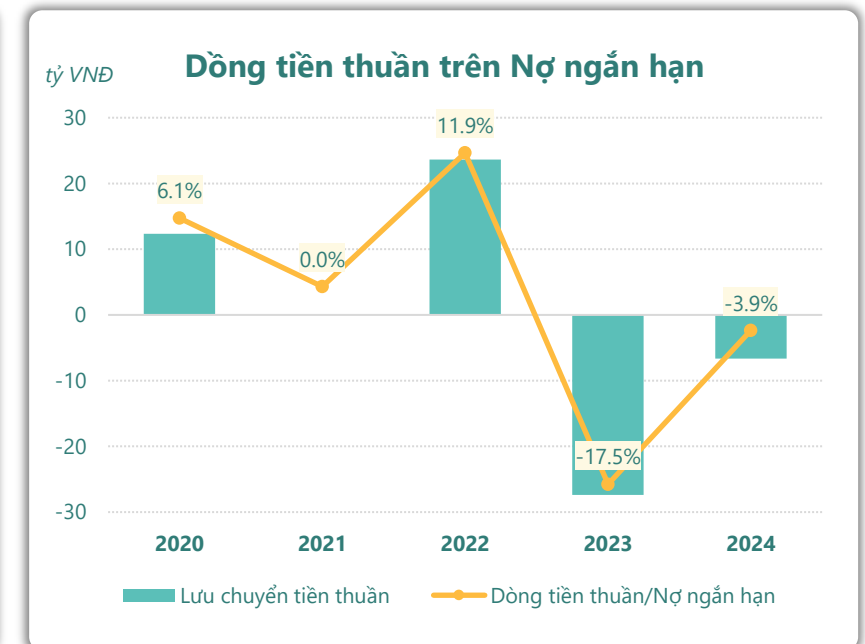
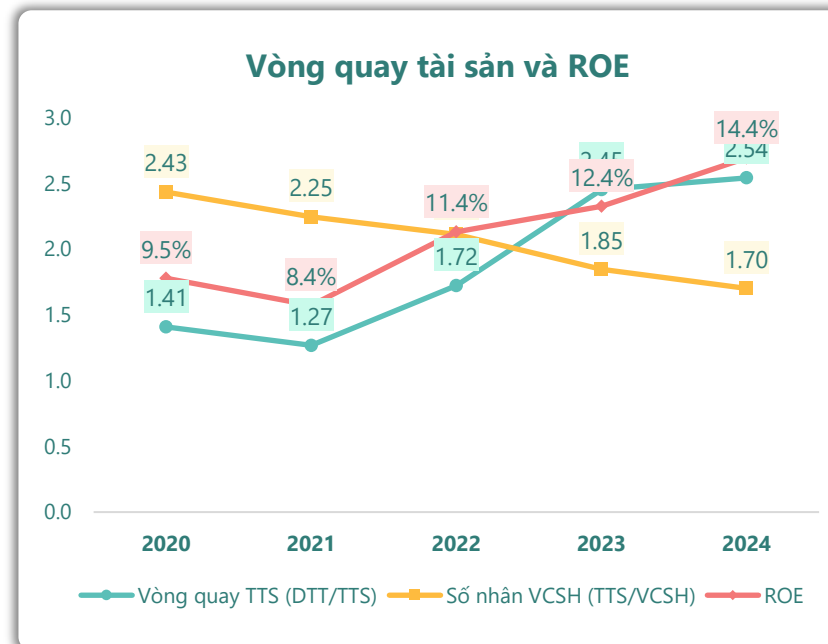
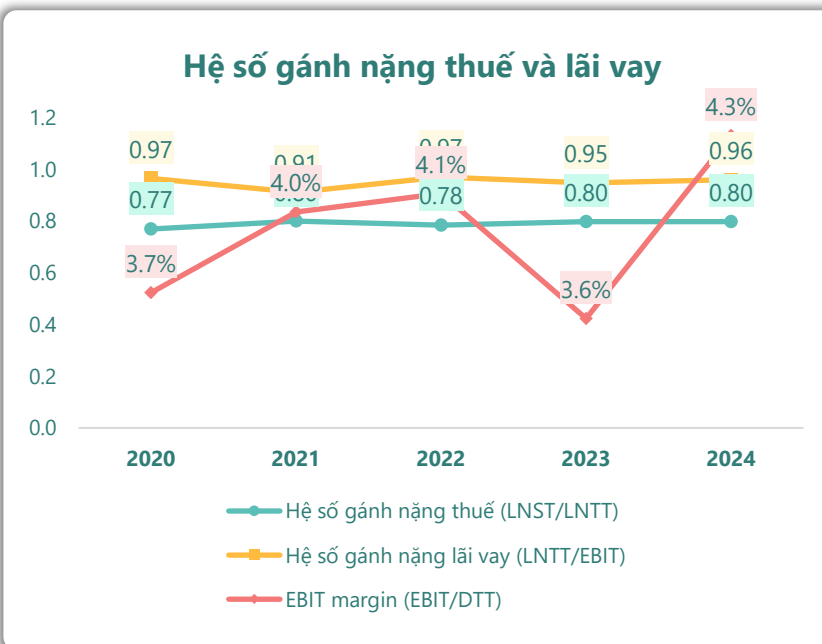
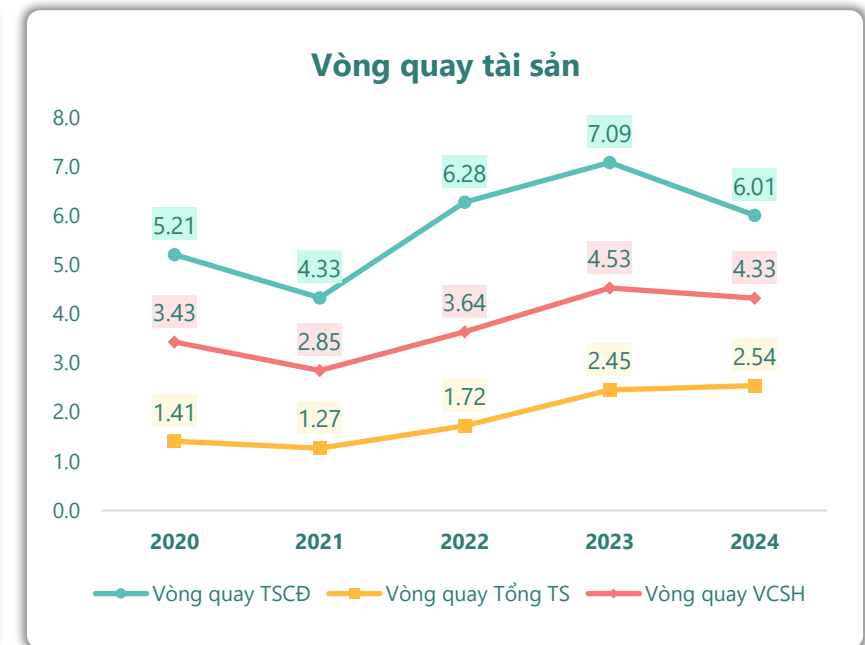
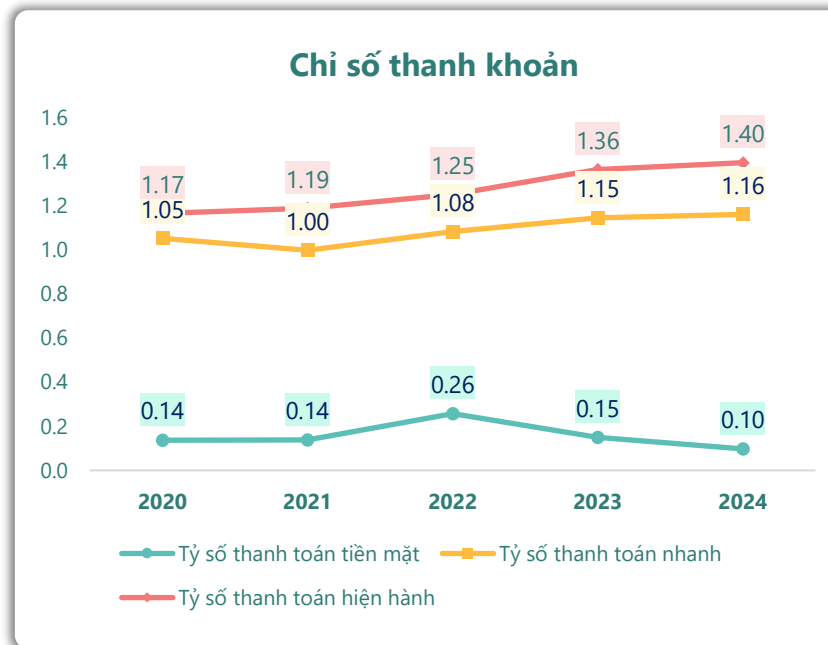
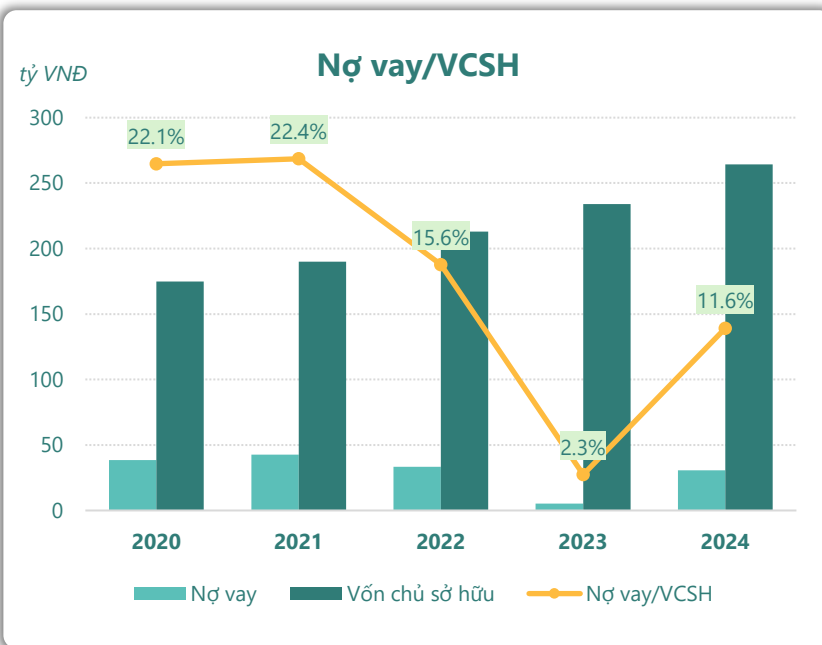




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	520	733	1,012	1,077
Giá vốn hàng bán	415	614	879	932
Lợi nhuận gộp	105	119	133	146
Doanh thu HĐTC	2.60	2.23	3.58	3.95
Chi phí TC	2.03	6.35	7.04	7.24
Chi phí lãi vay	1.86	0.88	1.93	1.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.9	39.0	42.2	39.2
Chi phí QLDN	48.4	51.1	59.1	66.5
LN thuần từ HĐKD	19.1	24.8	28.3	36.6
Lợi nhuận khác	0.06	4.39	6.40	8.27
LN trước thuế	19.1	29.2	34.7	44.8
Lợi nhuận sau thuế	15.3	22.9	27.7	35.8
LNST của CĐ cty mẹ	15.3	22.9	27.7	35.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.9	38.4	18.0	19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.8	-5.57	-10.6	-39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.97	-9.22	-34.8	13.6
Tiền đầu kỳ	27.7	27.6	51.2	23.4
Lưu chuyển tiền thuần	0.02	23.6	-27.4	-6.65
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	-0.09	-0.43	0
Tiền cuối kỳ	27.6	51.2	23.4	16.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	421	430	395	453
Tài sản ngắn hạn	237	249	213	239
Tiền và tương đương tiền	27.6	51.2	23.4	16.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.36	0.31	0.31	0.37
Phải thu ngắn hạn	160	160	142	165
Hàng tồn kho	37.9	33.7	34.3	40.2
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	4.21	13.5	16.6
Tài sản dài hạn	184	181	181	213
Phải thu dài hạn	0	0	0	2.48
Tài sản cố định	120	114	172	187
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	55.7	58.9	0	18.4
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	8.34	8.31	9.61	5.69
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	231	217	161	189
Nợ ngắn hạn	199	199	156	172
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.3	15.1	0.81	13.6
Phải trả người bán ngắn hạn	143	141	122	119
Nợ dài hạn	31.2	18.3	4.53	17.0
Vay và nợ thuê dài hạn	31.2	18.3	4.53	17.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	190	213	234	264
Vốn chủ sở hữu	190	213	234	264
Vốn điều lệ	39.6	45.5	54.6	65.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0